TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-PT
Ngày 06 tháng 10 năm 2025
V/v tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn, chia thừa kế, hủy quyết định hành chính cá biệt.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền
Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng
Ông Ngô Quang Dũng

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Đỗ Ngọc Chuyền, Thư ký viên.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình đã được Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội (cũ) thụ lý số 19/2025/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2025 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn, chia thừa kế, hủy quyết định hành chính cá biệt", do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 322/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3868/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn*:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; nơi ĐKHKTT: khu dân cư N, Phường P, thành phố Hải Phòng (trước đây là: khu dân cư N, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương); nơi hiện cư trú: khu dân cư H, Phường T, thành phố Hải Phòng (trước đây là: khu dân cư H, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Bá T1, Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H.

- ***Bị đơn:*** Anh Mạc Văn Đ, sinh năm 1983; nơi ĐKHKTT và cư trú: khu dân cư N, Phường P, thành phố Hải Phòng (trước đây là: khu dân cư N, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Minh C và ông Phạm Đức Mạnh C1, Luật sư của Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Chị Mạc Thị Đ1, sinh năm 1985; địa chỉ: khu dân cư L, Phường P, thành phố Hải Phòng (trước đây là: khu dân cư L, Phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thị xã K, tỉnh Hải Dương;

Nay kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là: Ủy ban nhân dân Phường P, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân Phường P: Ông Lại Văn L, Chủ tịch.

2. Cụ Đào Thị N (đã chết).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N:

(1) Bà Mạc Thị Đ2, sinh năm 1962; địa chỉ: khu dân cư H, Phường P, thành phố Hải Phòng (trước đây là: khu dân cư H, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương).

(2) Bà Mạc Thị Đ3, sinh năm 1965;

(3) Ông Mạc Văn Đ4, sinh năm 1970;

(4) Ông Mạc Văn Đ5, sinh năm 1971;

(5) Ông Mạc Văn Đ6, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: khu dân cư N, Phường P, thành phố Hải Phòng (trước đây là: khu dân cư N, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương).

3. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1984; địa chỉ: khu dân cư N, Phường P, thành phố Hải Phòng (trước đây là: khu dân cư N, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương).

4. Ngân hàng TMCP C2 (V2);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T2, Giám đốc Chi nhánh Đ9.

5. Ngân hàng N1 (A).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V1, Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế Q, Giám đốc Chi nhánh K.

- Người kháng cáo: Anh Mạc Văn Đ (là bị đơn); bà Mạc Thị Đ2, bà Mạc Thị Đ3, ông Mạc Văn Đ4, ông Mạc Văn Đ5, ông Mạc Văn Đ6 (là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đào Thị N).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Bá T1, anh Mạc Văn Đ, ông Lê Minh C, ông Phạm Đức Mạnh C1, bà Mạc Thị Đ1, ông Mạc Văn Đ4, ông Mạc Văn Đ5, ông Mạc Văn Đ6 có mặt; các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:

Ông Mạc Văn Đ7 và bà Nguyễn Thị T kết hôn năm 1982. Ngày 27/3/2019, Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đã giải quyết cho ông bà ly hôn nhưng chưa giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng. Ngày 07/4/2019, ông Đ7 qua đời. Đến nay, do mâu thuẫn với các hàng thừa kế của ông Đ7 về việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên bà T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng trong quá trình hôn nhân gồm:

- Quyền sử dụng 532m^2 đất tại thửa 120, tờ bản đồ số 05, N, A, K, Hải Dương;

- Căn nhà 01 tầng bê tông cốt thép diện tích 60m^2 trên thửa đất;

- Số tiền 56.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A Chi nhánh thị xã K (nay là Chi nhánh K) mang tên ông Mạc Văn Đ7;

- Số tiền 80.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng V2 Chi nhánh N2 (nay là Chi nhánh Đ9);

- 01 xe máy Honda, tivi, tủ lạnh.

Đồng thời, bà T cũng đề nghị giải quyết các khoản nợ chung, riêng gồm:

- Khoản nợ chung là số tiền 230.000.000 đồng vay của ông Nguyễn Văn D (em trai bà T) dùng để sửa chữa công trình phụ của gia đình vào giữa năm 2017.

- Khoản nợ riêng bao gồm:

+ Bà T đứng ra vay theo yêu cầu của ông Đ7 105.000.000 đồng để trả khoản nợ cho ông Đ7, cụ thể: năm 2017 vay 30.000.000 đồng của chị Mạc Thị Đ1 (con gái) và vay 02 lần của ông Nguyễn Văn D tổng số 75.000.000 đồng;

+ Cụ T4 (mẹ bà T) gửi bà T 03 cây vàng 9999, tương đương 138.486.000 đồng; bà T đưa cho ông Đ7 để vào két sắt gia đình, đến năm 2019 sau khi vợ chồng ly hôn thì ông Đ7 cho rằng đây là tài sản chung vợ chồng nên không đồng ý trả lại cho cụ T4. Sau đó ông Đ7 chết nên cũng không tìm được số vàng này.

Về căn cứ xác định nhà và đất tại thửa 120, tờ bản đồ số 05, N, A, K, Hải Dương là tài sản chung của vợ chồng, bà trình bày: diện tích đất này đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên vợ chồng bà năm 2004, hơn nữa bà cũng đã sinh sống trên diện tích đất này kể từ khi vợ chồng kết hôn. Quá trình chung sống, sử dụng, ông bà thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất này. Căn nhà 01 tầng được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân trước năm 1999 do ông bà xây dựng. Nguồn gốc thửa đất trên là của bố mẹ đẻ ông Đ7 (cụ Đào Thị N và cụ Mạc Văn Đ8 đã chết từ năm 1976). Đầu tiên, thửa đất các cụ sử dụng có diện tích lớn nhưng đến thời điểm năm 2003-2004 Nhà nước có chính sách rà soát lại diện tích sử dụng đất của công dân và sẽ thu hồi phần diện tích vượt quá hạn mức sử dụng của mỗi gia đình. Vì diện tích đất của các cụ thời điểm đó thuộc diện phải bị thu hồi do vượt quá hạn mức nên đã thống nhất việc ông bà

đứng ra xin được sử dụng phần vượt quá hạn mức và được chấp nhận sau đó được cấp GCNQSDĐ chứ không phải là được nhận tặng cho từ cụ N. Thời điểm khi còn chung sống thì chỉ có ông bà và các con là anh Mạc Văn Đ, chị Mạc Thị Đường sinh S. Sau khi chị Đ1 đi lập gia đình thì anh Đ cùng gia đình vẫn sinh sống ở đó. Trước khi ông bà ly hôn, vợ chồng mâu thuẫn, bà thường xuyên bị đánh đuổi khỏi nhà nên phải ra nơi khác ở tạm; đến khi giải quyết ly hôn xong thì bà chuyển hẳn đi không ở đó nữa. Hiện nay anh Đ đang quản lý sử dụng toàn bộ nhà đất trên.

Về số tiền gốc 56.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A Chi nhánh K và 80.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng V2 Chi nhánh Đ9: mặc dù không biết cụ thể thông tin các sổ tiết kiệm này nhưng bà xác định nguồn tiền để gửi tiết kiệm là của vợ chồng nên bà xác định đó là tài sản chung vợ chồng.

Đối với các yêu cầu khởi kiện liên quan đến yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ vợ chồng gồm: căn nhà 01 tầng bê tông cốt thép diện tích 60m^2 nằm trên thửa đất 532m^2; các động sản gồm 01 xe máy Honda, tivi, tủ lạnh; khoản nợ chung là số tiền 230.000.000 đồng vay của ông Nguyễn Văn D (em trai bà T) dùng để sửa chữa công trình phụ của gia đình vào giữa năm 2017; các khoản nợ riêng gồm các khoản: số tiền 105.000.000 đồng với mục đích để trả khoản nợ cho ông Đ7 vay của chị Đ1, ông D; 03 cây vàng cụ T4 gửi bà T. Quá trình giải quyết vụ án, bà T đã có quan điểm rút các yêu cầu khởi kiện này.

Quá trình giải quyết vụ án, cụ Đào Thị N (mẹ đẻ ông Đ7) có đơn yêu cầu hủy GCNQDĐ cấp cho ông Đ7, bà T đối với diện tích đất 532m^2 tại thửa 120 tờ bản đồ số 05, N, A, K, Hải Dương. Sau này khi cụ N chết, các con của cụ N là bà Đ2, bà Đ3, ông Đ4, ông Đ5, ông Đ6 cũng có yêu cầu này. Quan điểm của bà T là không nhất trí yêu cầu của cụ N và của các ông bà trên mà xác định diện tích đất 532m^2 tại thửa 120 tờ bản đồ số 05, N, A, K, Hải Dương đã được cấp hợp pháp cho ông bà. Suốt quá trình kể từ khi được cấp GCNQSDĐ đến khi khởi kiện vụ án, cụ N ở thửa đất ngay sát đó (vì cùng tách ra thửa đất) cũng như các anh chị em của ông Đ7 mặc dù biết về việc cấp GCNQSDĐ nhưng cũng không có ý kiến gì, chỉ đến khi bà T yêu cầu phân chia thì mới có ý kiến.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Mạc Thị Đ1 có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của ông Đ7 để lại gồm: ½ quyền sử dụng đất 532m^2, tương đương 266m^2 tại thửa 120 tờ bản đồ số 05, N, A, K, Hải Dương (theo GCNQSDĐ) theo quy định pháp luật; số tiền tiết kiệm gốc và lãi phát sinh tại các Sổ tiết kiệm đứng tên ông Đ7 tại Ngân hàng A Chi nhánh K và Ngân hàng V2 Chi nhánh Đ9, bà T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

2. Bị đơn là anh Mạc Văn Đ trình bày:

Hiện nay vợ chồng anh cùng các con đang sinh sống trên thửa đất 120, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: KDC N, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Trên GCNQSDĐ thể hiện thửa đất này đứng tên ông T, bà Đ7. Tuy nhiên, gia đình anh đang xác định việc cấp GCNQSDĐ trên là không đảm bảo quy định pháp luật nên không thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của bố mẹ anh mà vẫn là của ông bà nội anh.

Khi ông Đ7, bà T chưa ly hôn thì anh chị em anh đều sinh sống tại thửa đất trên cùng ông bà. Trên thửa đất này, ngoài gia đình anh thì có bà nội anh là cụ Đào Thị N cũng thường xuyên sinh sống cùng gia đình anh. Bên cạnh đó, cụ N cũng đứng tên một thửa đất ở sát đó. Anh xác định cả thửa đất của gia đình anh đang sinh sống và thửa đất cụ N đứng tên đều là một, tuy nhiên anh không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nguồn gốc này.

Trên diện tích đất trên có các tài sản gồm: Một nhà mái bằng xây năm 1994 (được gia đình sửa chữa, tôn tạo nhiều lần); 01 hệ thống công trình phụ gồm 01 phòng ngủ, bếp, nhà vệ sinh năm 2013-2014 vợ chồng anh đi làm xa có bảo bố anh đứng ra xây hộ, anh có gửi tiền về cho bố anh để xây dựng. Thời gian này, anh cũng gửi tiền về để bố anh xây hộ 03 gian nhà mái ngói và dựng lán để cho bố anh chăn nuôi và nấu bếp ở đó; 01 cổng sắt và tường bao xây gạch ba panh của bố anh làm, cũng vào năm 2013-2014 khi gửi tiền về để xây một số công trình thì anh cũng gửi tiền để bố anh xây chồng tường gạch ba panh lên cao như hiện trạng.

Bố mẹ anh có để lại các động sản là 01 tivi, 01 tủ lạnh cũ, 01 xe honda wave tuy nhiên chiếc xe này hỏng anh phải sửa chữa hơn 10 triệu đồng mới sử dụng được.

Ngoài ra, khi trở về sinh sống trên đất năm 2019 thì vợ chồng con cái anh có mang các tài sản về sử dụng, không liên quan gì đến ông Đ7, bà T. Anh xác định trong các tài sản phần lớn đều có nguồn gốc của bố mẹ nhưng trong quá trình sử dụng vợ chồng anh có tu bổ, mua sắm vật dụng vào căn nhà tuy nhiên tài liệu, chứng cứ chứng minh thì anh không lưu giữ mà cam đoan là có thực hiện trên thực tế.

Về việc bà T xác định quyền sử dụng 532m^2 đất và tài sản trên đất là tài sản chung của ông Đ7, bà T: anh xác định đây không phải tài sản chung của bố mẹ anh mà vẫn thuộc quyền sử dụng của ông bà nội anh; nay ông bà nội anh đã chết thì thuộc quyền sử dụng của các cô, các chú anh. Còn về tài sản trên đất, như anh trình bày ở trên, cơ bản tài sản có nguồn gốc của bố mẹ anh, bên cạnh đó quá trình sử dụng cũng có công sức tôn tạo của vợ chồng anh.

Về hai Sổ tiết kiệm đứng tên ông Đ7 tại Ngân hàng A Chi nhánh K và Ngân hàng V2 Chi nhánh Đ9, anh xác định bố anh có gửi 02 khoản tiền tiết kiệm trên. Tuy nhiên trước khi chết, bố anh để lại 01 giấy ủy quyền và 01 bản ghi âm thể hiện tâm nguyện của bố anh là sử dụng 02 số tiền này để lo công việc hậu sự cho bố anh. Bản ghi âm này bố anh lưu vào điện thoại và hiện nay vẫn còn nguyên trạng. Số tiền còn lại sau khi đã lo hết cho bố anh, còn thừa bao nhiêu thì để cho anh 02 phần, cho em gái anh (chị Đ1) 01 phần. Ngoài ra, giấy ủy quyền có nội dung ủy quyền cho bà nội anh và các cô chú anh quản lý tài sản đất đai của bố anh để lại cho đến khi nào anh về thì sẽ giao lại cho anh quản lý. Đối với giấy ủy quyền này, đầu tiên anh có giữ bản chính tuy nhiên khi anh mang sang cho mẹ anh và cậu anh xem thì họ đã giữ luôn bản chính và không trả lại cho anh. Đến nay anh không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ này.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Mạc Thị Đ1 có yêu cầu độc lập và ý kiến như sau:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, chị nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Chị Đ1 có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông Đ7 để lại gồm:

- ½ Quyền sử dụng đất 532m^2, tương đương 266m^2 tại thửa 120 tờ bản đồ số 05 theo quy định pháp luật;

- Số tiền tiết kiệm gốc và lãi phát sinh tại các Sổ tiết kiệm đứng tên ông Đ7 tại Ngân hàng A Chi nhánh K và Ngân hàng V2 Chi nhánh Đ9.

Thời điểm bà T có yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ riêng đối với chị là 30.000.000 đồng, chị nhất trí với yêu cầu đó. Đến nay, bà T có quan điểm rút yêu cầu đó trong vụ án này, chị cũng nhất trí; đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu độc lập của chị theo quy định pháp luật.

3.2. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Đào Thị N đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Đ2, bà Đ3, ông Đ4, ông Đ5 và ông Đ6 đều thống nhất xác định:

Khi cụ N còn sống, cụ N yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Đ7, bà T đối với 532m^2 tại thửa đất 120 tờ bản đồ số 05, N, A, K, Hải Dương. Đến nay cụ N đã chết, các ông bà đều giữ quan điểm của cụ N về yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho ông Đ7 bà T nêu trên với các căn cứ:

Nguồn gốc diện tích đất trên là của cụ Đ8 và cụ N, gia đình vẫn sinh sống trên thửa đất này cho đến sau này các ông bà trưởng thành chuyển nơi khác sinh sống thì chỉ còn cụ N cùng gia đình ông Đ7 sống trên đất. Đến thời kỳ Nhà nước thông báo đi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ thì cụ N có nhờ ông Đ7 đi làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ cho cụ N. Tuy nhiên, khi đi làm thủ tục, không hiểu lý do tại sao ông Đ7 lại làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đứng tên vợ chồng ông Đ7.

Trước khi ông Đ7, bà T về chung sống với nhau, khoảng năm 1983 thì cụ N có một căn nhà thờ và có giường ngủ ở đó, cụ N có trình cho ông Đ7 bà T 01 căn nhà đất để ở. Sau đó, quá trình sinh sống thì cụ N cùng ông Đ7, bà T phá căn nhà thờ và căn nhà đất đi để xây nhà mới trên vị trí nhà như hiện nay. Kể từ đó, cụ N sống cùng với ông Đ7, bà T tại căn nhà mới xây. Khi xây nhà mới, thì các ông bà cũng giúp đỡ mẹ và anh chị. Căn nhà trên đến năm 2020 đã xuống cấp, dột nát, các ông bà cho vợ chồng anh Đ vay tiền và giúp đỡ trong việc sửa chữa, tôn tạo lại căn nhà này, vợ chồng anh Đ đã sử dụng cho đến hiện nay để làm nhà thờ. Cụ N khi còn sống không có văn bản chuyển nhượng, thừa kế quyền sử dụng đất trên cho vợ chồng ông Đ7, bà T. Chính vì vậy, các ông bà thống nhất xác định việc cấp GCNQSDĐ cho ông Đ7, bà T là không đúng quy định pháp luật và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Đối với số tiền tiết kiệm gốc và lãi phát sinh tại các Sổ tiết kiệm đứng tên ông Đ7 tại ngân hàng: Các ông bà xác định khi ông Đ7 chết, anh Đ đã phải chi phí toàn bộ tiền mai táng phí nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết quyền lợi cho anh Đ khi chia thừa kế di sản của ông Đ7.

3.3. Ông Nguyễn Văn D (trước khi chết), bà Nguyễn Thị T3 (vợ ông D) và cụ Nguyễn Doãn T4 xác định: Đối với các khoản nợ chung, riêng liên quan đến ông D, cụ T4, do thời điểm trước đây bà T yêu cầu Tòa án giải quyết thì phía ông D, cụ T4 đề nghị xem xét theo quy định. Tuy nhiên, đến nay bà T rút các yêu cầu này không đề nghị giải quyết trong vụ án nên phía đại diện những người kế thừa của ông D và cụ T4 cũng nhất trí và không đề nghị Tòa án giải quyết những nội dung này.

3.4. Đại diện của UBND thị xã K trình bày: UBND thị xã K, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã K không còn lưu trữ hồ sơ, tài liệu, chứng cứ liên quan đến trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Đ7, bà T đối với 532m^2 tại thửa đất 120 tờ bản đồ số 05, N, A, K, Hải Dương. Đề nghị Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ tại UBND phường A và giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

4. Kết quả xác minh của Tòa án:

4.1. Đại diện của UBND phường A cung cấp:

Theo hồ sơ quản lý đất đai lưu giữ tại địa phương thể hiện:

- Trước thời kỳ thực hiện Chỉ thị 299, địa phương không có tài liệu lưu trữ về đăng ký ruộng đất.

- Đến thời kỳ thực hiện Chỉ thị 299, thời kỳ này địa phương không lưu giữ tờ bản đồ nhưng theo sổ đăng ký ruộng đất thể hiện: ông Mạc Văn Đ7 đứng tên sử dụng diện tích 558m^2 tại thửa số 196, tờ bản đồ số 5B, đất loại T; cụ Mạc Văn Đ8 đứng tên sử dụng diện tích 1.092m^2 tại thửa số 4, tờ bản đồ số 5B, đất loại T5

- Đến thời kỳ thực hiện Luật Đất đai năm 1993, theo sổ mục kê và tờ bản đồ thể hiện: ông Mạc Văn Đ7 đứng tên sử dụng diện tích 532m^2 tại thửa số 120, tờ bản đồ số 5, đất loại T; ông Mạc Văn Đ4 đứng tên sử dụng diện tích 357m^2 tại thửa số 121 tờ bản đồ số 05, đất loại T; ông Mạc Văn Đ5 đứng tên sử dụng diện tích 378m^2 tại thửa số 122, tờ bản đồ số 05, đất loại T; cụ Mạc Văn Đ8 đứng tên sử dụng diện tích 473m^2, tờ bản đồ số 5, loại đất T.

Trên cơ sở sử dụng đất ổn định qua các thời kỳ, UBND xã đã làm các thủ tục để thực hiện việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Mạc Văn Đ7, bà Nguyễn Thị T, ông Mạc Văn Đ4, ông Mạc Văn Đ5 và cụ Mạc Văn Đ8 đối với diện tích đất trên. Việc cấp giấy được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật đất đai.

Thời kỳ thực hiện Nghị quyết 03 về chia ruộng canh tác, hộ nhà ông Đ7 bà T có 4 khẩu được chia ruộng là ông Đ7, bà T, anh Đ, chị Đ1. Theo tiêu chuẩn được chia 500m^2/khẩu, tổng cộng 2.000m^2. Theo số sách quản lý, hộ ông Đ7 bị trừ diện tích đất ngoài đồng vào trong đất ở là 130m^2.

4.2. Kết quả xác minh các tài khoản gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A Chi nhánh K và Ngân hàng V2 Chi nhánh Đ9:

Tại Ngân hàng A Chi nhánh K xác định có tài khoản tiền gửi tiết kiệm của ông Mạc Văn Đ7 tại số tài khoản 2307683235672 gửi ngày 10/8/2018, số tiền gửi gốc là 56.000.000 đồng, số tiền lãi tạm tính đến ngày 26/6/2024 là 73.534.040 đồng.

Tại Ngân hàng V2 Chi nhánh Đ9 xác định có tài khoản gửi tiết kiệm của ông Mạc Văn Đ7 tại số tài khoản 229008564774 gửi ngày 28/3/2019, số tiền gửi gốc là 80.000.000 đồng, số tiền lãi tạm tính đến ngày 26/06/2024 là 102.340.843 đồng.

Đối với các tài khoản tiết kiệm trên, nếu được rút trước khi đến hạn thì sẽ được áp dụng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn theo quy định của Ngân hàng.

4.3. Về việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã nhiều lần quyết định việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp nhưng do phía bị đơn anh Mạc Văn Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía anh Đ gây khó khăn dẫn tới việc Tòa án không thể tiến hành xem xét thẩm định được cụ thể diện tích đất cũng như các tài sản trên đất. Hội đồng định giá chỉ xác định được giá đất, không có cơ sở để định giá tài sản các tài sản trên đất. Về xác định hiện trạng diện tích đất, Tòa án căn cứ vào hồ sơ đo đạc tọa độ số năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H, xác định diện tích đất hiện trạng là 615,6m^2.

5. Tại phiên tòa sơ thẩm:

Phía nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và được nhận quyền sử dụng đất bằng hiện vật; đề nghị không chấp nhận yêu cầu của phía bị đơn về việc hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Đ7, bà T đối với 532m^2 tại thửa đất 120 tờ bản đồ số 05.

Phía bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn. Anh Đ cung cấp 01 USB và trình bày trong đó có chứa nội dung đoạn ghi âm của bố anh dặn dò về việc phân chia di sản của bố anh trước khi chết.

Chị Mạc Thị Đ1 ban đầu giữ nguyên yêu cầu độc lập nhưng trong thời gian tạm ngừng phiên tòa chị Đ1 đề nghị được rút toàn bộ yêu cầu độc lập của mình liên quan đến việc phân chia di sản thừa kế của ông Mạc Văn Đ7 và tự nguyện để lại phần diện tích đất 03 của chị cho bà T.

Bà Đ2, bà Đ3, ông Đ4, ông Đ5, ông Đ6 thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T; xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất 120 tờ bản đồ số 05, N, A, Kinh M, Hải D1 không phải tài sản chung của ông Đ7 bà T mà vẫn là của cụ N, cụ Đ8; đề nghị hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Đ7 bà T đối với 532m^2 tại thửa đất trên và không chấp nhận đối trừ diện tích đất 03 ngoài đồng vào đất trong vườn.

6. Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 322/2024/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa 120 tờ bản đồ số 05, N, A, Kinh M, Hải Dương và số tiền gửi tiết kiệm đứng tên ông Mạc Văn Đ7 tại Ngân hàng A Chi nhánh K; không chấp nhận đối với yêu cầu chia tài sản chung là số tiền gửi tiết kiệm đứng tên ông Mạc Văn Đ7 tại Ngân hàng V2 Chi nhánh Đ9;

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt, giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tại thửa 120 tờ bản đồ số 05, N, A, K, Hải D1 do UBND huyện K (nay là thị xã K) cấp cho ông Đ7, bà T ngày 09/11/2004 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Đào Thị N cùng những người kế thừa quyền lợi ích hợp pháp của cụ N là bà Mạc Thị Đ2, bà Mạc Thị Đ3, ông Mạc Văn Đ4, ông Mạc Văn Đ5 và ông Mạc Văn Đ6;

3. Đình chỉ các yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T liên quan đến yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ vợ chồng gồm căn nhà 01 tầng bê tông cốt thép diện tích 60m^2 nằm trên thửa đất 532m^2; các động sản gồm 01 xe máy Honda, T6, Tủ lạnh; khoản nợ chung số tiền 230.000.000đ vay của ông Nguyễn Văn D (em trai bà T) năm 2017; các khoản nợ riêng của ông Đ7 gồm các khoản: số tiền 105.000.000đ vay của chị Đ1, ông D; 03 cây vàng cụ T4 gửi bà T. Các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Mạc Thị Đ1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của ông Đ7 để lại gồm ½ quyền sử dụng đất 532m^2, tương đương 266m^2 tại thửa 120 tờ bản đồ số 05, N, A, K, Hải Dương (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất) theo quy định pháp luật; số tiền tiết kiệm gốc và lãi phát sinh tại các Sổ tiết kiệm đứng tên ông Đ7 tại Ngân hàng A Chi nhánh K và Ngân hàng V2 Chi nhánh Đ9. Hàng thừa kế của ông Đ7 có quyền khởi kiện việc chia thừa kế di sản thừa kế của ông Đ7 trong vụ án khác.

5. Xác định tài sản chung của ông Đ7 bà T gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 550,6m^2 (diện tích tương đối, gồm 300m^2 đất ở, 65 m^2 đất trồng cây hàng năm (03) và 185,6m^2 đất vườn) tại thửa 120 tờ bản đồ số 05, N, A, K, Hải D1 do UBND huyện K, giá trị là 1.376.500.000đ và 73.534.040đ (tiền tiết kiệm tại A), tổng giá trị 1.450.034.040đ; phân chia cho bà T giá trị kỷ phần là 587.367.020đ, giá trị kỷ phần của ông Đ7 là 862.667.020đ.

6. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Mạc Thị Đ1 cho lại bà Nguyễn Thị T diện tích đất khẩu trồng cây hàng năm (03) là 32,5m^2. Giao cho bà T được quản lý sử dụng diện tích đất 238m^2 (theo tỷ lệ gồm 107m^2 đất ở, 66 m^2 đất vườn và 65m^2 đất trồng cây hàng năm, có sơ đồ kèm theo) tại thửa 120 tờ bản đồ số 05, N, A, Kinh M, Hải Dương và số tiền gửi tiết kiệm tại A theo số tài khoản 2307683235672 gửi ngày 10/8/2018 số tiền gửi gốc là 56.000.000đ, số tiền lãi tạm tính đến ngày tuyên án là 73.534.040đ; tổng giá trị 587.284.040đ. Bà T tự nguyện không yêu cầu phải thanh toán giá trị chênh lệch kỷ phần.

7. Buộc anh Mạc Văn Đ và chị Nguyễn Thị V là người đang ở trên đất phải tháo giỡ các tài sản nằm trên phần diện tích đất 238m^2 trên để giao cho bà T.

8. Đối với kỷ phần chia tài sản chung của ông Đ7 là diện tích đất 345,1m^2 (theo tỷ lệ gồm 193m^2 đất ở, 32,5m^2 đất trồng cây hàng năm (03) và 119,6m^2 đất vườn) tạm giao cho anh Đ quản lý cùng 32,5m^2 diện tích đất trồng cây khẩu phần của anh Đ (có sơ đồ kèm theo) tại thửa 120 tờ bản đồ số 05, N, A, K, Hải Dương. Đối với số tiền gửi tiết kiệm là tài sản riêng của ông Đ7 tại Ngân hàng V2 Chi nhánh Đ9 theo số tài khoản 229008564774 gửi ngày 28/3/2019 số tiền gửi gốc là 80.000.000đ tiếp

tục gửi tại Ngân hàng để đảm bảo gia tăng giá trị theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn. Việc xử lý các tài sản này sẽ được giải quyết trong vụ án chia thừa kế của ông Đ7 khi các hàng thừa kế có yêu cầu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

7. Kháng cáo:

Ngày 06/9/2024, bị đơn là anh Mạc Văn Đ và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đào Thị N gồm bà Mạc Thị Đ2, bà Mạc Thị Đ3, ông Mạc Văn Đ4, ông Mạc Văn Đ5, ông Mạc Văn Đ6 có đơn kháng cáo đối với một phần bản án sơ thẩm về những nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và nội dung chị Đ1 tặng cho bà T phần diện tích đất nông nghiệp bị trừ vào đất vườn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, không chấp nhận cho chị Mạc Thị Đ1 được tặng cho bà T quyền sử dụng đất; hủy GCNQSDĐ đã cấp không đúng pháp luật cho ông Đ7, bà T.

8. Tại phiên tòa phúc thẩm:

8.1. Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T giữ nguyên Đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

8.2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T là Luật sư Phạm Bá T1 phát biểu ý kiến: Tờ bản đồ và sổ mục kê 299 thể hiện đất tranh chấp của ông Đ7, bà T nên có căn cứ chứng minh thửa đất số 120 là của ông Đ7, bà T. UBND thị xã K cấp GCNQSD thửa đất tranh chấp cho bà T, ông Đ7 công khai, các thành viên phía bị đơn đều biết mà không có ý kiến gì nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung vợ chồng là đúng quy định. Về file ghi âm thì Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị Đ1 đã rút yêu cầu độc lập, file này để chia thừa kế thì rút rồi. Từ khi bà T bị đuổi ra khỏi nhà đến nay, bà T không có chỗ ở, phải đi làm giúp việc và ở nhờ nhà em dâu. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án khách quan, toàn diện, phù hợp với quy định của pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

8.3. Bị đơn anh Mạc Văn Đ và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đào Thị N gồm bà Mạc Thị Đ2, bà Mạc Thị Đ3, ông Mạc Văn Đ4, ông Mạc Văn Đ5, ông Mạc Văn Đ6 giữ nguyên đơn kháng cáo.

8.4. Người đại diện theo ủy quyền của anh Mạc Văn Đ là Luật sư Lê Minh C phát biểu ý kiến: Thửa đất nguyên đơn yêu cầu chia có nguồn gốc của đời trước để lại cho cụ Đ8, cụ N sử dụng. Sau khi cụ Đ8 chết, cụ N cùng các con tiếp tục sử dụng chung để ở, trên đất có nhà thờ tổ tiên mà các con vẫn về hương khói; ông Đ7, bà T chỉ được cụ N cho sống chung trên thửa đất; cụ Đ8, cụ N khi chết đều không để lại di chúc và khi hai cụ còn sống đều không có văn bản nào tặng cho vợ chồng ông Đ7, bà T; việc cấp GCNQSDĐ thửa đất này cho ông Đ7, bà T không đúng pháp luật. Đối với số tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng, anh Đ đã cung cấp file ghi âm ghi lại di nguyện của ông Đ7 trước khi chết nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét.

Do đó, kháng cáo của anh Đ và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của phía bị đơn.

8.5. Hội đồng xét xử đã phân tích các tình tiết của vụ án, các quy định của pháp luật có liên quan và tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

8.6. Kiểm sát viên đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Hồ sơ vụ án thể hiện thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Đ8, cụ N. Năm 1983, khi ông Đ7 kết hôn với bà T thì các cụ đã cho vợ chồng ra ở riêng; vợ chồng ông Đ7 đã đứng tên chủ sử dụng thửa đất tại hồ sơ 299; quá trình sử dụng đất, gia đình ông Đ7 đã xây dựng công trình, sửa sang nhà cửa, cụ N còn sống không có ý kiến gì, các em ông Đ7 cũng không phản đối. Năm 2004, vợ chồng ông Đ7 bà T được cấp GCNQSDĐ công khai cũng không ai có ý kiến gì nên có căn cứ xác định cụ N và các anh em đều nhất trí cho vợ chồng ông Đ7 bà T thửa đất. Quá trình kê khai ruộng đã trừ đi diện tích ruộng 03 ngoài đồng nên việc phân chia thửa đất của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp. Đối với khoản tiền tiết kiệm thì Tòa án cấp sơ thẩm chia khoản tiền gửi trong khoảng thời gian hôn nhân, còn khoản tiền sau khi ông bà ly hôn thì Tòa án cấp sơ thẩm không chia là đúng. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, tại Bản án sơ thẩm không tuyên các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất; anh Đ chỉ được tạm giao quản lý phần di sản của ông Đ7 mà phải chịu án phí sơ thẩm là không đúng, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên cho đầy đủ, chính xác và đúng pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp và của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại các Đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là bị đơn anh Mạc Văn Đ và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đào Thị N gồm bà Mạc Thị Đ2, bà Mạc Thị Đ3, ông Mạc Văn Đ4, ông Mạc Văn Đ5, ông Mạc Văn Đ6 xác định kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về những nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, nội dung chị Đ1 tặng

cho bà T phần diện tích đất nông nghiệp bị trừ vào đất vườn và nội dung yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Đ7, bà T. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Bà Nguyễn Thị T và ông Mạc Văn Đ7 (sinh năm 1959, đã chết ngày 07/4/2019) đăng ký kết hôn năm 1982 tại UBND xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương. Ngày 27/3/2019, ông Đ7 và bà T đã được Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương giải quyết cho ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 76/2019/QĐST-HNGĐ nhưng tại Quyết định này không có nội dung về chia tài sản chung của vợ chồng.

[2] Theo lời trình bày của bà T thì quyền sử dụng thửa đất số 120, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại Thôn A N, xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương, diện tích 532m^2 đã được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ số vào sổ 300 ngày 29/11/2004 cho ông Mạc Văn Đ7 và bà Nguyễn Thị T (sau đây viết tắt là: thửa đất số 120) có nguồn gốc là một phần trong diện tích đất của cụ Mạc Văn Đ8 (chết năm 1976), cụ Đào Thị N (chết ngày 05/10/2020) quản lý, sử dụng từ trước. Sau khi ông Đ7, bà T kết hôn thì vợ chồng đã được cụ N cho ra ở trên thửa đất số 120; trên đất lúc này có một nhà cũ của các cụ, sau đó có trình một căn nhà đất để ông bà chung sống. Khoảng năm 1999, ông Đ7 bà T phá căn nhà cũ đi để xây dựng căn nhà cấp 4, khi xây dựng nhà cụ N không phản đối và các anh chị em trong nhà còn đến giúp đỡ; đến năm 2012-2013 gia đình sửa sang lại nhà, các anh chị em trong nhà còn hỗ trợ cho vay tiền.

[3] Theo nội dung cung cấp của UBND phường A và xem xét hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương thể hiện:

Thời kỳ thực hiện Chỉ thị 299: Ông Đ7 kê khai đứng tên đối với diện tích 558m^2 đất tại thửa số 196, tờ bản đồ số 5B; cụ Đ8 đứng tên diện tích 1.092m^2 tại thửa số 4, tờ bản đồ số 5B.

Thời kỳ thực hiện Luật Đất đai 1993: Ông Đ7 đứng tên sử dụng diện tích 532m^2 tại thửa số 120, tờ bản đồ số 5. Diện tích đất của cụ Đ8 và cụ N lúc này được kê khai thành: ông Mạc Văn Đ4 đứng tên sử dụng diện tích 357m^2 tại thửa số 121, tờ bản đồ số 5; ông Mạc Văn Đ5 đứng tên sử dụng diện tích 378m^2 tại thửa số 122, tờ bản đồ số 5; cụ Mạc Văn Đ8 (vợ là cụ N) đứng tên sử dụng diện tích 473m^2, tờ bản đồ số 5.

Đến thời kỳ kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ năm 2001-2004: UBND phường A xác định việc đăng ký kê khai để xét cấp GCNQSDĐ đã được công khai hồ sơ, tất cả các hộ dân trong xã đều được biết về chủ trương kê khai đất này. Trên cơ sở đó, UBND huyện K đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Mạc Văn Đ7 và bà Nguyễn Thị T, ông Mạc Văn Đ4, ông Mạc Văn Đ5 và cụ Mạc Văn Đ8 đối với các diện tích đất trên.

Vào thời kỳ thực hiện Nghị quyết 03 về chia ruộng canh tác: Hộ nhà ông Đ7, bà T có 4 khẩu được chia ruộng là ông Đ7, bà T, anh Đ, chị Đ1. Theo tiêu chuẩn được chia 500m^2/khẩu thì cả hộ được chia 2000m^2 ruộng. Theo sổ sách quản lý, hộ ông Đ7 bị trừ diện tích đất ngoài đồng vào trong đất ở là 130m^2 và đã được thể hiện

tại GCNQSDĐ. Như vậy có đủ cơ sở xác định ông Đ7, bà T, anh Đ, chị Đ1 đã bị trừ phần diện tích đất được chia theo Nghị quyết 03 ngoài đồng vào diện tích đất vườn tại thửa số 120 (chia đều cho 04 khẩu, mỗi khẩu bị trừ 32,5m^2).

[4] Căn cứ vào toàn bộ những tình tiết, sự kiện nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã kết luận: Cụ N cùng các anh chị em trong nhà đã biết và nhất trí cho ông Đ7, bà T sử dụng phần diện tích đất đứng tên ông Đ7; việc cụ N cùng các anh chị em khác của ông Đ7 cho rằng ông Đ7 đã tự ý kê khai giấy tờ đất mà không được sự nhất trí của cụ N cùng anh chị em là không phù hợp. Từ đó xác định quyền sử dụng diện tích đất tại thửa số 120 là tài sản chung của ông Đ7, bà T; không chấp nhận yêu cầu của bị đơn và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng cùng phía bị đơn về việc hủy GCNQSDĐ của UBND huyện K đã cấp cho ông Đ7, bà T năm 2004 mà chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với quyền sử dụng thửa đất số 120 với tỷ lệ chia cho ông Đ7 60%, bà T 40% là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Đối với việc chị Đ1 tặng cho bà T phần diện tích đất nông nghiệp bị trừ vào đất vườn, xét thấy: Theo cung cấp của UBND phường A nêu tại mục [3] ở trên đã xác định ông Đ7, bà T, anh Đ, chị Đ1 đã bị trừ một phần diện tích đất được chia theo Nghị quyết 03 ngoài đồng vào diện tích đất vườn tại thửa số 120 (chia đều cho 04 khẩu, mỗi khẩu bị trừ 32,5m^2). Như vậy, có đủ cơ sở xác định chị Đ1 có quyền sử dụng hợp pháp 32,5m^2 đất thuộc thửa số 120; chị Đ1 đã tự nguyện tặng cho bà T phần diện tích đất này và đã được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về các sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào việc ông Đ7, bà T đã được Tòa án giải quyết ly hôn vào ngày 27/3/2019. Từ đó xác định số tiền 80.000.000 đồng ông Đ7 gửi tiết kiệm tại Ngân hàng V2 Chi nhánh Đ9 (tài khoản số 229008564774) vào ngày 28/3/2019 là sau khi ông Đ7, bà T đã ly hôn nên đã xác định số tiền tiết kiệm này là tài sản riêng của ông Đ7; còn số tiền gốc 56.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A Chi nhánh K (tài khoản số 2307683235672) từ ngày 10/8/2018 và số tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử 73.534.040 đồng là tài sản chung của vợ chồng nên đã chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với số tiền này là có căn cứ.

[7] Tổng hợp những nội dung phân tích ở trên và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội pháp biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đình chỉ một số yêu cầu mà đương sự đã rút và phân chia tài sản chung của vợ chồng ông Đ7, bà T đúng quy định của pháp luật và phù hợp với nhu cầu thực tế của các đương sự.

Anh Mạc Văn Đ, bà Mạc Thị Đ2, bà Mạc Thị Đ3, ông Mạc Văn Đ4, ông Mạc Văn Đ5, ông Mạc Văn Đ6 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nhưng không giao nộp thêm được tài liệu, chứng cứ nào mới; đối với những lý do trình bày trong đơn kháng cáo cũng như những ý kiến của người kháng cáo và của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày, phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm

là không phù hợp với những tình tiết, sự kiện, diễn biến khách quan của toàn bộ sự việc và không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh Mạc Văn Đ, bà Mạc Thị Đ2, bà Mạc Thị Đ3, ông Mạc Văn Đ4, ông Mạc Văn Đ5, ông Mạc Văn Đ6.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên, tại Bản án sơ thẩm chưa có nội dung tuyên đương sự được chia quyền sử dụng đất có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký biến động, đề nghị được cấp GCNQSDĐ; hướng dẫn về thủ tục thi hành bản án và việc tuyên anh Đ phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch như ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ. Do những thiếu sót này không thuộc trường hợp sửa bản án sơ thẩm quy định tại Điều 309 của Bộ luật Tố tụn dân sự nên Hội đồng xét xử điều chỉnh, bổ sung vào phần quyết định của bản án cho đầy đủ, đúng pháp luật.

[9] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; riêng bà Mạc Thị Đ2 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của anh Mạc Văn Đ, bà Mạc Thị Đ2, bà Mạc Thị Đ3, ông Mạc Văn Đ4, ông Mạc Văn Đ5, ông Mạc Văn Đ6; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 322/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng) đối với nội dung và phần quyết định tại các mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.

2. Điều chỉnh mục 9 phần quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

"9. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0007868 ngày 28 tháng 7 năm 2020; hoàn trả cho chị Mạc Thị Đ1 số tiền 6.700.000 (sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/23/0000302 ngày 20 tháng 11 năm 2023; anh Mạc Văn Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm".

3. Bổ sung vào phần quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

"- Đương sự được chia, quản lý quyền sử dụng đất trong vụ án này có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký biến động, đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia, quản lý theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự".

4. Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

4.1. Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Mạc Thị Đ2.

4.2. Anh Mạc Văn Đ, bà Mạc Thị Đ3, ông Mạc Văn Đ4, ông Mạc Văn Đ5, ông Mạc Văn Đ6, mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (nay là Thi hành án dân sự thành phố H) cùng ngày 25/9/2024, cụ thể gồm: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng anh Mạc Văn Đ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005094; 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do anh Mạc Văn Đ đã nộp thay ông Mạc Văn Đ5 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005095; 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do anh Mạc Văn Đ đã nộp thay ông Mạc Văn Đ6 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005096; 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do anh Mạc Văn Đ đã nộp thay ông Mạc Văn Đ4 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005097; 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do anh Mạc Văn Đ đã nộp thay bà Mạc Thị Đ3 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005098.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 06 tháng 10 năm 2025).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- Viện công tố và KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

Nguyễn Xuân Điền